

Số: 154a /KH-THCS

Hoa Lư, ngày 04 tháng 10 năm 2025

KẾ HOẠCH
Thực hiện các khoản thu, chi nguồn kinh phí ngoài ngân sách
Năm học 2025-2026

Căn cứ Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh;

Căn cứ Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 09 năm 2019 về giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2024 về việc quy định các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục mầm non giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ công văn 927/SGDDĐT-TC ngày 25/9/2025 về việc hướng dẫn thực hiện các khoản thu tại các cơ sở giáo dục công lập năm học 2025 – 2026;

Căn cứ tình hình, nhiệm vụ năm học 2025 – 2026 của nhà trường,

Trường THCS Ninh Mỹ xây dựng dự thảo phương án kế hoạch thực hiện thu, chi các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ HĐGD để phục vụ trực tiếp nhu cầu học sinh nhà trường năm học 2025 – 2026 như sau:

Trường THCS Ninh Mỹ xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện công tác thu, chi nguồn kinh phí ngoài ngân sách năm học 2025-2026 như sau:

I. Đặc điểm của trường THCS Ninh Mỹ

1. Thuận lợi

Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo và lãnh đạo thường xuyên, trực tiếp của sở GDĐT Ninh Bình, của các cấp Ủy đảng, chính quyền các ban ngành, đoàn thể phường Hoa Lư.

Đội ngũ giáo viên đoàn kết, nhiệt tình trách nhiệm, độ tuổi trẻ, khỏe, trình độ CB, GV đạt chuẩn cao.

*** Về phía địa phương:**

Phong trào xã hội hoá giáo dục khá tốt. ĐU, UBND, HĐND và MTTQ phường Hoa Lư đặc biệt quan tâm giúp đỡ, nhân dân chăm lo cho sự nghiệp giáo dục.

Hội CMHS luôn đồng hành quan tâm phối hợp chăm lo đến việc dạy - học và việc tổ chức các hoạt động GD của nhà trường.

Học sinh và nhân dân địa phương có phong trào hiếu học, nhà trường có truyền thống hơn 60 năm xây dựng và trưởng thành. Cơ sở vật chất của nhà trường tương

đôi kháng trang, cơ bản đầy đủ phục vụ cơ bản đảm bảo cho hoạt động dạy và học của thầy và trò.

2. Khó khăn

Là trường quy mô nhỏ, kinh phí hạn hẹp nên mọi hoạt động vậy nên mọi phong trào, mọi cuộc thi đều gặp rất nhiều khó khăn.

CMHS nhà trường thuần nông ít gia đình có nghề phụ nên việc đầu tư cho giáo dục còn nhiều hạn chế.

Vị trí trường gần trung tâm phường, có quốc lộ chạy qua, vì vậy có nhiều tệ nạn xã hội rất dễ ảnh hưởng đến học sinh.

Đội ngũ nhân viên thiếu (Thiếu nhân thư viện, thiết bị, văn thư – thủ quỹ) nên ảnh hưởng tới mọi công việc của nhà trường.

3. Thực trạng tính đến thời điểm tháng 10/2025

a. Cơ cấu tổ chức

Nhà trường có hiệu trưởng và 01 phó hiệu trưởng. Chi bộ Đảng nhà trường gồm 21 đảng viên; chi Đoàn TNCS Hồ Chí Minh có 04 đoàn viên; Đội TNTP Hồ Chí Minh có 452 đội viên.

Trường có 02 tổ chuyên môn (tổ khoa học tự nhiên, tổ khoa học xã hội) và 01 tổ văn phòng. Thông tin cụ thể như sau:

| Thông tin | Tổng số | Số nữ | Đảng viên | Trình độ | | | | Biên chế | Hợp đồng |
|-----------------------|-----------|-----------|-----------|----------|-----------|----|----------|-----------|----------|
| | | | | TrDH | ĐH | CĐ | TC | | |
| BGH | 2 | 2 | 2 | | 2 | | | 2 | |
| Giáo viên | 21 | 20 | 18 | | 21 | | | 21 | |
| Kế toán (HĐ 12 tháng) | 1 | 1 | 1 | 1 | | | | 1 | |
| Y tế (HĐ trường) | 1 | 1 | | | | | 1 | | |
| Bảo vệ (HĐ trường) | 1 | | | | | | | | |
| Tổng | 26 | 24 | 21 | 1 | 23 | | 1 | 23 | 3 |

b. Cơ sở vật chất, quy mô trường lớp, đội ngũ giáo viên.

* Cơ sở vật chất:

Nhà trường có số phòng học: 11 phòng; phòng học bộ môn: 02 phòng; nhà thi đấu đa năng với diện tích 800m²; phòng thư viện: 02; phòng đoàn đội: 01; phòng truyền thống: 01; khu hiệu bộ: đủ; phòng y tế học đường: 01; Nhà kho: 01; phòng thường trực: 01.

Có khu vệ sinh dành cho giáo viên và học sinh riêng biệt.

Có tương đối đầy đủ trang thiết bị phục vụ cho dạy và học. * Quy mô trường lớp:

| Nội dung thông tin | Khối 6 | Khối 7 | Khối 8 | Khối 9 | Cộng |
|--------------------|--------|--------|--------|--------|-----------|
| Số lớp | 3 | 3 | 3 | 2 | 11 |

| | | | | | |
|---------------------------------|------|------|------|------|-------------|
| Số học sinh | 113 | 116 | 130 | 93 | 452 |
| Số học sinh lưu ban | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Bình quân học sinh/ lớp | 37.7 | 38.4 | 43.3 | 46.5 | 41.1 |
| Số HS nữ | 49 | 53 | 60 | 40 | 202 |
| Số đội viên | 113 | 116 | 130 | 93 | 452 |
| Số con liệt sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số con TB, BB, MSLĐ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số con hộ nghèo | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 |
| Số con cận nghèo | 2 | 1 | 1 | 0 | 4 |
| Số học sinh khuyết tật hoà nhập | 2 | 0 | 0 | 1 | 3 |

II. Mục đích

CMHS tham gia đóng góp các ngoài ngân sách theo các văn bản hướng dẫn để chăm lo cho việc học tập, sinh hoạt cho con em tại trường; cùng tạo ra một môi trường giáo dục an toàn, thân thiện.

Góp phần nâng cao chất lượng các hoạt động giáo dục trong nhà trường.

III. Yêu cầu

Mức thu phải đủ cho các khoản chi.

Các khoản thu, chi này phải được nhà trường quyết toán, công khai minh bạch và thông báo công khai.

IV. Nội dung các khoản thu - chi ngoài ngân sách

1. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ các hoạt động giáo dục phục vụ trực tiếp nhu cầu học sinh

1.1. Trông giữ xe đạp

Đối tượng thu: Học sinh đang học tại trường đi xe đạp, xe đạp điện đến trường.

Căn cứ Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 09 năm 2019 về giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Tiền trông giữ xe đạp nhằm phục vụ trực tiếp việc bảo quản tài sản cá nhân cho học sinh. Kinh phí bao gồm nộp thuế dịch vụ; thuê nhân công trông coi xe; mua sắm và bảo dưỡng 01 số thiết bị phục vụ công tác trông coi xe bảo quản xe đạp, xe đạp điện của học sinh gửi tại trường.

Nhà trường ký kết hợp đồng với nhân viên trông giữ xe cho HS.

Phân dự kiến chi

| ST T | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (Tháng) | Số tháng | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|------|-----------------------|-------------|----------|-----------------|----------|-------------------|-------------------------------|
| 1 | Thuê nhân công | Tháng | 1 | 2.500.000 | 9 | 22.500.000 | Từ tháng 9/2025 đến hết tháng |

| | | | | | | |
|---|---|-----|--|--|--|--------------|
| 2 | Thuế dịch vụ | 10% | | | | 3.118.500 |
| 3 | Mua một số thiết bị như khóa dây, sơn, làm biển ...sửa chữa nhỏ lán xe, bảo dưỡng đường Camera khu vực lán xe | | | | | Phần còn lại |

Phần dự kiến thu

Dự kiến mức thu 10.000đ/HS/ tháng x 9 tháng = 90.000/HS/năm.

Miễn 100% học sinh khuyết tật, con hộ nghèo. Con hộ cận nghèo, con có HC gia đình khó khăn giảm 1/2.

Dự kiến thu đối với HS đi xe x 90.000 đồng.

1.2. Học phẩm phục vụ các kỳ thi kiểm tra

Phần dự kiến chi:

Nhà trường ký kết hợp đồng với cơ sở phô tô, cung cấp giấy thi, giấy nháp, văn phòng phẩm... phục vụ các kỳ thi, kiểm tra, kiểm định....

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|--|-------------|----------|---------|-------------------|------------|
| 1 | Phô tô A3 các kỳ kiểm tra, kiểm định, thi thử vào THPT | Tờ | 3.000 | 1.000 | 3.000.000 | Cả năm học |
| 2 | Phô tô A4 các kỳ kiểm tra, kiểm định, thi thử vào THPT | Tờ | 6.640 | 500 | 3.320.000 | |
| 3 | Mua giấy nháp các kỳ kiểm tra, kiểm định, thi thử vào THPT | Tờ | 45 gam | 50.000 | 2.250.000 | |
| 4 | Mua giấy thi các kỳ kiểm tra, kiểm định, thi thử vào THPT | Tờ | 1000 | 1.409 | 14.090.000 | |

| | | | | | |
|-------------|--|----|--------|-------|-------------------|
| 5 | In, mua phiếu trả lời trắc nghiệm các kỳ kiểm tra, kiểm định, thi thử vào THPT | Tờ | 3 lượt | 1.000 | 3.000.000 |
| 6 | Văn phòng phẩm khác | | | 500 | 500.000 |
| Cộng | | | | | 26.160.000 |

Phần dự kiến thu

- Miễn 06 học sinh thuộc đối tượng HS khuyết tật, con hộ nghèo.
- Giảm $\frac{1}{2}$ 20 học sinh con hộ cận nghèo, hoàn cảnh KK.
- Dự kiến thu cả năm: $436 \text{ học sinh} \times 60.000\text{đ/ năm/ HS} = 26.160.000\text{đ}$

1.3. Vệ sinh trường, khu vệ sinh

Đối tượng thu: Học sinh đang học tại trường

Căn cứ Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2024 về việc quy định các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục mầm non giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ công văn 927/SGDDĐT-TC ngày 25/9/2025 về việc hướng dẫn thực hiện các khoản thu tại các cơ sở giáo dục công lập năm học 2025 – 2026;

Nhà trường ký kết hợp đồng với nhân viên lao công quét sân trường và dọn dẹp vệ sinh khu vực trường, khu nhà vệ sinh học sinh.

Phần dự kiến chi

| ST T | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----------|--|-------------|----------|----------------|-------------------|--------------------------------------|
| I | Thuê nhân công | | | | 58.500.000 | |
| 1 | Trả tiền công thuê người quét dọn sân trường. | Tháng | 9 | 3.000.000 | 27.000.000 | Từ tháng 9/2025 đến hết tháng 5/2026 |
| 2 | Trả tiền công thuê người quét dọn, rửa khu nhà vệ sinh học sinh | Tháng | 9 | 2.000.000 | 18.000.000 | |
| 3 | Thuê thu gom và xử lý rác thải | Tháng | 9 | 1.500.000 | 13.500.000 | |
| II | Mua sắm đồ dùng vệ sinh | | | | 19.980.000 | |
| 1 | Giấy vệ sinh ChicChip mới loại cao cấp Quy cách: 1 bịch có 10 dây; 1 dây đóng gói bao 10 | Bịch | 10 | 845.000 | 8.450.000 | 10 phòng VS x 1,0 bịch/ phòng/năm |

| | | | | | | |
|---|---|------|----|--------|-----------|-----------------------------------|
| | cuộn/dây x 3 lớp không lõi. Giấy mềm, dai, đẹp. | | | | | học |
| 2 | Bánh xà phòng Lifeboy: - Thương hiệu: Lifebuoy - Thông số kỹ thuật: 125g - Đơn vị tính: 1 bánh - Màu sắc: Hồng | Bánh | 54 | 20.000 | 1.080.000 | 6 bồn rửa tay x 01 bánh/tháng |
| 3 | Nước tẩy nhà vệ sinh Okay Quy cách: đóng chai 900ml, chai màu hồng. | Chai | 90 | 42.000 | 3.780.000 | 10 phòng VS x 01 chai/phòng/tháng |
| 4 | Nước lau sàn Bontany sả chanh Quy cách: đóng chai 1,25 lít. Dạng gel lỏng màu xanh | Chai | 18 | 50.000 | 900.000 | 10 phòng vệ sinh x 02 chai/tháng |
| 5 | Chổi đót Quy cách: chất liệu bông cỏ thiên nhiên được bó bên chắc và mềm dai, cán nhựa dài, trọng lượng 450 gram, độ rộng lưỡi chổi 55cm, nhãn hiệu song long | Cái | 10 | 50.000 | 500.000 | 5 cái/học kỳ |
| 6 | Chổi cọ toilet Quy cách: cán cầm bằng inox dày dặn dài 30cm, phần đầu cọ các sợi dai và bền | Cái | 20 | 30.000 | 600.000 | 10 nhà vệ sinh x 01 cái/ học kỳ |
| 7 | Găng tay cao su Quy cách: đóng gói 1 đôi/túi, dài 20cm, chất liệu cao su mềm, nhiều màu. | Đôi | 20 | 20.000 | 400.000 | 10 đôi/học kỳ |
| 8 | Cây lau nhà cán inox song long: -Xuất xứ: Hàng Việt Nam -Màu sắc: xanh -Chất liệu: Inox không gỉ -KT cây lau: 145cm. -KT Bản lau: 90cm -Bông lau: sợi Mycrofiber siêu thấm | Cái | 8 | 70.000 | 560.000 | 3 cái/học kỳ |
| 9 | Chổi cước quét nước cán inox NK: Quy cách: Cán cầm dài 130cm bằng thép không gỉ, sợi cước công nghiệp được nện bên chắc, sợi cước mềm, độ rộng lưỡi chổi 45cm, trọng lượng 350 gram | Cái | 8 | 50.000 | 400.000 | 3 cái/học kỳ |

| | | | | | | |
|------------|--|-----|-----|--------|-------------------|--|
| 10 | Xọt đựng rác - Xuất xứ: Công ty nhựa Việt Nhật - Việt Nam - Màu sắc: Đỏ - Kích Thước: Đường kính 26cm x Cao 30cm | Cái | 10 | 25.000 | 250.000 | 10 phòng VS x 01 cái/năm |
| 11 | Túi bóng đen - Quy cách: túi bóng đen có quai xách, KT 45x 50cm | Kg | 18 | 25.000 | 450.000 | 2 kg/tháng (Thay túi lót xọt rác NVS hằng ngày) |
| 12 | Chổi để tre Quy cách: chất liệu bằng tre thiên nhiên được bó bền chắc và mềm dai, cán dài | Cái | 18 | 70.000 | 1.260.000 | dùng quét sân 2 chổi/tháng (18 cái chổi/năm học) |
| 13 | Bì đựng rác | Cái | 540 | 2500 | 1.350.000 | 01 ngày sử dụng 3 bao bì (tuần 15 cái, tháng 60 cái) |
| III | Tổng dự kiến chi (I+II) | | | | 78.480.000 | |

Phần dự kiến thu

Dự kiến mức thu 20.000đ/HS/ tháng x 9 tháng = 1800.000/HS/năm.

- Miễn 06 học sinh thuộc đối tượng HS khuyết tật, con hộ nghèo.
- Giảm ½ 20 học sinh con hộ cận nghèo, hoàn cảnh KK.
- Dự kiến thu cả năm: 436 học sinh x 180.000đ/ năm/ HS = 78.480.000đ

1.4. Nước uống

- Đối tượng thu: Học sinh đang học tại trường.

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 quy định về công tác y tế trường học nêu rõ “Trường học cung cấp đủ nước uống cho học sinh, tối thiểu 0,5 lít về mùa hè; 0,3 lít về mùa đông cho một học sinh trong một buổi học”. HS học 8 đến 11 buổi/ tuần, học 35 tuần/ năm học.

Trung bình 0,4 lít nước/buổi/học sinh.

Phần dự kiến chi:

Chi theo hợp đồng sử dụng hệ thống nước lọc của Công ty cổ phần ĐTP nước HOÀNG DƯƠNG do Ông: Đặng Đức Bảo Dũng làm Giám đốc.

Địa chỉ: căn M1.B 503 tòa B, tầng 15, khu chung cư Moonlight, khu đô thị An Lạc Green Symphony, xã vân canh huyện Hoài Đức, Hà Nội.

Chi trả nhà cung cấp theo học kỳ: Học kỳ I vào ngày 29/12/2025

Học Kỳ II vào ngày 29/5/2026

Dự kiến chi 1 HS cho 1 năm học: 15.000 đ x 9 tháng = 135.000đ

Dự kiến chi 1 tháng/ hs: 135.000 đồng: 9 tháng = 15.000 đồng

(số tiền trên đã bao gồm thuế GTGT).

Phần dự kiến thu:

- Miễn 06 học sinh thuộc đối tượng HS khuyết tật, con hộ nghèo.
- Giảm ½ 20 học sinh con hộ cận nghèo, hoàn cảnh KK.
- Dự kiến thu: 436 HS x 135.000 đồng/hs/năm học = 58.860.000 đồng

2. Các khoản thu khác

2.1. Bảo hiểm thân thể cho học sinh (Bảo Việt)

Thực hiện theo Công văn số 492/SGDDĐT-HSSV ngày 15 tháng 8 năm 2025 của UBND huyện Hoa Lư về việc tiếp tục thực hiện Bảo Việt cho giáo viên và học sinh năm học 2025-2026, nhà trường phối hợp với cơ quan Bảo Việt, các cơ quan bảo hiểm tuyên truyền, vận động học sinh tự nguyện tham gia.

- Đối tượng tham gia: Học sinh đang học tại trường có nguyện vọng, tự nguyện tham gia.

- Mức thu: 150.000đ/HS/năm

- Tổ chức thu, chi: Cơ quan Bảo Việt

2.2. Bảo hiểm y tế cho học sinh

Thực hiện theo Văn bản 336/BHXH-QLT ngày 21/8/2025 của BHXH tỉnh Ninh Bình về việc hướng dẫn thực hiện BHYT học sinh, sinh viên năm học 2025-2026.

- Đối tượng tham gia: HS của trường không thuộc đối tượng chính sách, chưa có BHYT.

- Mức thu: 52.650đ/HS/tháng

- Tổ chức thu, chi: Cơ quan bảo hiểm xã hội

2.3. Đồng phục học sinh

Do CMHS may hoặc tự mua đồng phục (theo quyết định việc mặc đồng phục và quy định kiểu dáng, màu sắc, số ngày mặc đồng phục trong tuần của nhà trường).

2.4. Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh

Kinh phí hoạt động của cha mẹ học sinh: Huy động từ sự đóng góp tự nguyện của cha mẹ học sinh và các nguồn tài trợ hợp pháp khác. Kinh phí do Ban đại diện CMHS lớp, Ban đại diện CMHS trường quản lý thu, chi.

IV. Điều khoản thực hiện

- Các khoản thu:

+ Thực hiện thu từ tháng 10/2025 (Sau khi nhà trường và Cha mẹ học sinh hoàn thành xong biên bản thỏa thuận).

+ Người thu: Kế toán lập danh sách; CMHS nộp qua tài khoản ngân hàng của nhà trường mở tại Viettinbank hoặc CMHS (HS) nộp bằng TM cho thủ quỹ nhà trường.

- Các khoản chi: Chi theo nội dung đã dự toán chi, thực hiện chi trong năm học 2024 – 2026. Các khoản thu – chi đều phải có hoá đơn chứng từ hợp lệ, đúng nguyên tắc tài chính.

Nhà trường sẽ quyết toán, công khai các khoản thu, chi các khoản ngoài ngân sách tới toàn thể CMHS trong phiên họp trường, họp CMHS cuối kỳ, cuối năm, trên trang Web nhà trường, niêm yết công khai trên bảng công khai nhà trường.

V. Tổ chức thực hiện

1. Ban giám hiệu

Xây dựng chủ trương, kế hoạch thu chi các khoản ngoài ngân sách trong đó có các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ các hoạt động giáo dục.

Tổ chức công khai kế hoạch sau khi được thống nhất với CMHS.

Tổ chức thực hiện sau 15 ngày thực hiện công khai (nếu không có ý kiến gì). Báo cáo, quyết toán trong cuộc họp cha mẹ học sinh cuối kỳ và cuối năm học.

Tổng hợp danh sách những học sinh con hộ nghèo, cận nghèo, học sinh khuyết tật, học sinh dân tộc, học sinh có hoàn cảnh gđ khó khăn.

Thực hiện miễn, giảm, hỗ trợ đối với những học sinh con hộ nghèo, cận nghèo, học sinh khuyết tật, học sinh dân tộc, học sinh có hoàn cảnh gđ khó khăn...

2. Giáo viên chủ nhiệm lớp

Tham gia tuyên truyền đễ cha mẹ học sinh hiểu và thống nhất theo những nội dung có trong kế hoạch;

3. Tổ Văn phòng

Mở sổ theo dõi, tổng hợp kinh phí, thực hiện thu – chi quyết toán các khoản ngoài ngân sách năm học 2025-2026 đúng hướng dẫn, đúng luật tài chính.

4. Ban đại diện cha mẹ học sinh

Phối hợp với Ban Giám hiệu nhà trường tổ chức triển khai thực hiện theo kế hoạch./.

Trên đây là kế hoạch thực hiện thu, chi các khoản ngoài ngân sách năm học 2025-2026 của trường THCS Ninh Mỹ.

Nơi nhận:

- Ban ĐDCMHS nhà trường;
- Ban ĐDCMHS các lớp;
- BGH, CBGV, NV nhà trường
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

Đào Chi Nhàn

(Phụ lục 1)

BẢNG DỰ TRÙ
Kinh phí chi các khoản ngoài ngân sách
Năm học 2025- 2026

**1. Khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ các hoạt động giáo dục phục vụ
nhu cầu trực tiếp cho HS**

1.1 Trông giữ xe đạp, xe đạp điện

| ST T | Khoản chi | Tên hàng hóa, dịch vụ | Dự kiến chi | | | | | Ghi chú |
|---------|------------------------|---|----------------|-------------|--------------------|-------------|----------------------|---|
| | | | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (Tháng) | Số tháng | Thành tiền (đồng) | |
| 1 | Trông giữ xe đạp | Thuê nhân công | Tháng | 1 | 2.500.00 0 | 9 | 22.500.000 | Từ tháng 9/2025 đến hết tháng 5/2026 |
| | | Thuế dịch vụ | 10% | | | | 3.118.500 | |
| | | Mua một số thiết bị như khóa dây, son, làm biển ...sửa chữa nhỏ lấn xe, bảo dưỡng đường đường Camera khu vực lấn xe... | | | | | Còn lại | |

1.2. Học phẩm phục vụ các kỳ thi kiểm tra

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|--|----------------|----------|---------|----------------------|------------|
| 1 | Phô tô A3 các kỳ kiểm tra, kiểm định, thi thử vào THPT | Tờ | 3.000 | 1.000 | 3.000.000 | Cả năm học |
| 2 | Phô tô A4 các kỳ kiểm tra, kiểm định, thi thử vào THPT | Tờ | 6.640 | 500 | 3.320.000 | |

| | | | | | |
|-------------|--|----|--------|--------|-------------------|
| 3 | Mua giấy nháp các kỳ kiểm tra, kiểm định, thi thử vào THPT | Tờ | 45 gam | 50.000 | 2.250.000 |
| 4 | Mua giấy thi các kỳ kiểm tra, kiểm định, thi thử vào THPT | Tờ | 1000 | 1.409 | 14.090.000 |
| 5 | In, mua phiếu trả lời trắc nghiệm các kỳ kiểm tra, kiểm định, thi thử vào THPT | Tờ | 3 lượt | 1.000 | 3.000.000 |
| 6 | Văn phòng phẩm khác | | | 500 | 500.000 |
| Cộng | | | | | 26.160.000 |

1.3. Vệ sinh trường, khu vệ sinh

| ST T | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----------|---|-------------|----------|----------------|-------------------|--------------------------------------|
| I | Thuê nhân công | | | | 58.500.000 | |
| 1 | Trả tiền công thuê người quét dọn sân trường. | Tháng | 9 | 3.000.000 | 27.000.000 | Từ tháng 9/2025 đến hết tháng 5/2026 |
| 2 | Trả tiền công thuê người quét dọn, rửa khu nhà vệ sinh học sinh | Tháng | 9 | 2.000.000 | 18.000.000 | |
| 3 | Thuê thu gom và xử lý rác thải | Tháng | 9 | 1.500.000 | 13.500.000 | |
| II | Mua sắm đồ dùng vệ sinh | | | | 19.980.000 | |
| 1 | Giấy vệ sinh ChicChip mới loại cao cấp Quy cách: 1 bịch có 10 dây; 1 dây đóng gói bao 10 cuộn/dây x 3 lớp không lõi. Giấy mềm, dai, đẹp. | Bịch | 10 | 845.000 | 8.450.000 | 10 phòng VS x 1,0 bịch/phòng/năm học |
| 2 | Bánh xà phòng Lifeboy: - Thương hiệu: Lifebuoy - Thông số kỹ thuật: 125g - Đơn vị tính: 1 bánh | Bánh | 54 | 20.000 | 1.080.000 | 6 bồn rửa tay x 01 bánh/tháng |

| | | | | | | |
|----|---|------|----|--------|-----------|-----------------------------------|
| | - Màu sắc: Hồng | | | | | |
| 3 | Nước tẩy nhà vệ sinh Okay Quy cách: đóng chai 900ml, chai màu hồng. | Chai | 90 | 42.000 | 3.780.000 | 10 phòng VS x 01 chai/phòng/tháng |
| 4 | Nước lau sàn Bontany sả chanh Quy cách: đóng chai 1,25 lít. Dạng gel lỏng màu xanh | Chai | 18 | 50.000 | 900.000 | 10 phòng vệ sinh x 02 chai/tháng |
| 5 | Chổi đót Quy cách: chất liệu bông cỏ thiên nhiên được bó bền chắc và mềm dai, cán nhựa dài, trọng lượng 450 gram, độ rộng lưỡi chổi 55cm, nhãn hiệu song long | Cái | 10 | 50.000 | 500.000 | 5 cái/học kỳ |
| 6 | Chổi cọ toilet Quy cách: cán cầm bằng inox dày dặn dài 30cm, phần đầu cọ các sợi dai và bền | Cái | 20 | 30.000 | 600.000 | 10 nhà vệ sinh x 01 cái/học kỳ |
| 7 | Găng tay cao su Quy cách: đóng gói 1 đôi/túi, dài 20cm, chất liệu cao su mềm, nhiều màu. | Đôi | 20 | 20.000 | 400.000 | 10 đôi/học kỳ |
| 8 | Cây lau nhà cán inox song long: -Xuất xứ: Hàng Việt Nam -Màu sắc: xanh -Chất liệu: Inox không gỉ -KT cây lau: 145cm. -KT Bàn lau: 90cm -Bông lau: sợi Mycrofiber siêu thấm | Cái | 8 | 70.000 | 560.000 | 3 cái/học kỳ |
| 9 | Chổi cước quét nước cán inox NK: Quy cách: Cán cầm dài 130cm bằng thép không gỉ, sợi cước công nghiệp được nện bền chắc, sợi cước mềm, độ rộng lưỡi chổi 45cm, trọng lượng 350 gram | Cái | 8 | 50.000 | 400.000 | 3 cái/học kỳ |
| 10 | Xọt đựng rác - Xuất xứ: Công ty nhựa Việt Nhật - Việt Nam - Màu sắc: Đỏ - Kích Thước: Đường kính 26cm x Cao 30cm | Cái | 10 | 25.000 | 250.000 | 10 phòng VS x 01 cái/ năm |

| | | | | | | |
|------------|---|-----|-----|--------|-------------------|--|
| 11 | Túi bóng đen - Quy cách: túi bóng đen có quai xách, KT 45x 50cm | Kg | 18 | 25.000 | 450.000 | 2 kg/tháng (Thay túi lót xọt rác NVS hằng ngày) |
| 12 | Chổi để tre Quy cách: chất liệu bằng tre thiên nhiên được bó bền chắc và mềm dai, cán dài | Cái | 18 | 70.000 | 1.260.000 | dùng quét sân 2 chổi/ tháng (18 cái chổi /năm học) |
| 13 | Bì đựng rác | Cái | 540 | 2500 | 1.350.000 | 01 ngày sử dụng 3 bao bì (tuần 15 cái, tháng 60 cái) |
| III | Tổng dự kiến chi (I+II) | | | | 78.480.000 | |

1. 4. Nước uống

| STT | Khoản chi | Dự kiến chi |
|-----|-----------|---|
| 6 | Nước uống | <ul style="list-style-type: none"> - Chi theo hợp đồng sử dụng hệ thống nước lọc của Công ty cổ phần ĐTPT nước HOÀNG DƯƠNG do Ông: Đặng Đức Bảo Dũng làm Giám đốc. - Địa chỉ: căn M1.B 503 tòa B, tầng 15, khu chung cư Moonlight , khu đô thị An Lạc Green Symphony, xã vân canh huyện Hoài Đức, Hà Nội. - Thời gian chi trả nhà cung cấp theo học kỳ: + Học kỳ I vào ngày 29/12/2025 + Học Kỳ II vào ngày 29/5/2026 Hoặc chi theo tháng, cả năm tùy điều kiện CMHS. - Dự kiến chi 15.000 đ/HS/tháng, 135.000đ/HS/năm (số tiền trên đã bao gồm thuế GTGT) |

2. Các khoản chi khác

| STT | Khoản chi | Dự kiến chi |
|-----|---------------------------------|---|
| 1 | Bảo hiểm thân thể | <ul style="list-style-type: none"> - HS tự nguyện tham gia. - CMHS chọn mức tham gia 150.000đ/HS/12 tháng. - 150.000đ/HS/12 tháng nộp cho BV Ninh Bình |
| 2 | Bảo hiểm y tế | <ul style="list-style-type: none"> - HS của trường không thuộc đối tượng chính sách, - HS chưa có BH Y tế. - 52.650đ/HS/tháng nộp cho BHXH Ninh Bình. |
| 3 | Đồng phục học sinh | <ul style="list-style-type: none"> - CMHS tự may hoặc tự mua đồng phục (theo quyết định việc mặc đồng phục và quy định kiểu dáng, màu sắc, số ngày mặc đồng phục trong tuần của nhà trường). |
| 4 | Kinh phí hoạt động của BDD CMHS | <ul style="list-style-type: none"> - Chi theo quy chế chi tiêu nội bộ của BDD CMHS trường năm học 2025 - 2026 |

(Phụ lục 2)

BẢNG DỰ TRÙ
Kinh phí thu các khoản ngoài ngân sách
Năm học 2025- 2026

| STT | Khoản ngoài ngân sách | Dự kiến thu | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------|----------------------------|---------|
| 1 | Trông giữ xe đạp | 90.000đ/HS đi xe/ năm | |
| 2 | Học phẩm phục vụ các kỳ thi kiểm tra | 60.000đ/Hs/ năm | |
| 3 | VS trường và dọn khu vệ sinh HS | 180.000đ/Hs/ năm | |
| 4 | Nước uống | 135.000đ/hs/năm | |
| 5 | Bảo vệ | 150.000đ/học sinh/năm học. | |
| 6 | Bảo hiểm y tế | 631.800đ/HS/năm | |